

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT

BÁO CÁO
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Theo Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023)

Tháng 7/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		820.797.298.122	710.235.160.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		403.209.698.311	318.817.565.299
1. Tiền	111	V.01	343.209.698.311	258.817.565.299
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	160.000.000.000	160.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128		160.000.000.000	160.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.124.969.211	226.479.590.702
1. Phải thu của khách hàng	131		251.894.799.119	223.107.354.874
2. Trả trước cho người bán	132		735.636.189	738.445.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	898.506.650	3.037.763.386
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(403.972.747)	(403.972.747)
IV. Hàng tồn kho	140		4.372.274.386	4.816.390.983
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.372.274.386	4.816.390.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.356.214	121.613.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.356.214	121.613.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		115.235.804.473	118.552.552.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		114.943.750.688	118.292.718.606
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	110.356.016.287	113.741.241.409
- Nguyên giá	222		141.176.995.375	141.176.995.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.820.979.088)	(27.435.753.966)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.233.757.204	4.197.500.000
- Nguyên giá	228		4.870.047.818	4.832.747.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(636.290.614)	(635.247.818)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	353.977.197	353.977.197

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		292.053.785	259.833.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	292.053.785	259.833.554
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		936.033.102.595	828.787.712.493

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		591.464.087.003	484.218.696.901
I. Nợ ngắn hạn	310		591.464.087.003	484.218.696.901
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		10.100.020.000	5.124.051.718
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	399.040.636.617	283.776.884.870
5. Phải trả người lao động	315		3.544.999.443	15.797.495.217
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1.496.688.724	3.151.746.361
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	318		164.000.000.000	164.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.281.742.219	12.368.518.735
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		344.569.015.592	344.569.015.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	344.569.015.592	344.569.015.592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.569.015.592	344.569.015.592
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		936.033.102.595	828.787.712.493

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		0	0
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Vé số nhận bán hộ		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.602.698.591	2.602.698.591
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		4.363.903.174	4.363.903.174
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		374.257.512.080	380.829.233.240
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành vé xổ số kiến thiết		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Lập ngày 13 tháng 7 năm 2023
Q. CHỦ TỊCH, GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Năng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.927.506.581.865	2.407.057.336.338
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	01.1		2.908.168.936.383	2.393.391.490.873
1.2 Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	01.2		19.337.645.482	13.665.845.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		381.848.684.767	313.964.000.421
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	2.1		381.848.684.767	313.964.000.421
2.1.1 Thuế tiêu thụ ĐB vé xổ số truyền thống	2.1.1		379.326.383.205	312.181.498.823
2.1.2 Thuế tiêu thụ ĐB vé xổ số lô tô	2.1.2		2.522.301.562	1.782.501.598
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		2.545.657.897.098	2.093.093.335.917
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số truyền thống	10.1		2.528.842.553.178	2.081.209.992.050
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số lô tô	10.2		16.815.343.920	11.883.343.867
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11	VI.27	2.053.251.751.672	1.656.582.245.939
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		2.053.251.751.672	1.656.582.245.939
4.1.1 Chi phí trả thưởng xổ số	11.1.1		1.538.163.168.000	1.231.953.215.000
4.1.1.1 Bù đắp từ quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	11.1.3			
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		515.088.583.672	424.629.030.939
4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2			
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		492.406.145.426	436.511.089.978
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1+10.2-11.1)	20.1		492.406.145.426	436.511.089.978
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2-11.2)	20.2			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.815.601.614	3.581.760.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.404.423.206	30.652.265.413
- Trong đó: Chi phí liên quan đến hoạt động của BKS	25.1.1		332.497.352	266.822.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		451.817.323.834	409.440.585.179
11. Thu nhập khác	31		1.172.263.287	783.635.646
12. Chi phí khác	32		538.508.209	68.255.837
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		633.755.078	715.379.809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		452.451.078.912	410.155.964.988
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	90.584.146.987	82.031.192.998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		361.866.931.925	328.124.771.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Đoàn

Trần Thị Bảo Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Vũ Thanh Tùng

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2023
CHỦ TỊCH, GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Phạm Năng Hiệp
M.S.D.N: 3.400.1.633
CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

Phạm Năng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.242.523.927.050	1.691.665.216.845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.012.402.136.850)	(752.229.803.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.787.984.355)	(18.649.545.020)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(69.969.231.402)	(54.153.975.793)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.229.326.107	4.638.189.766
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(784.160.568.100)	(583.423.790.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.433.332.450	287.846.291.352
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.742.370.514)	(668.450.864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.488.616.028	4.938.911.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.746.245.514	4.270.460.434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(273.787.444.952)	(211.879.514.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(273.787.444.952)	(211.879.514.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		84.392.133.012	80.237.237.523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		318.817.565.299	194.474.335.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		403.209.698.311	274.711.573.318

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Bảo Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Lập ngày 05 tháng 7 năm 2023
Q. CHỦ NICH, GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT
MỘT THÀNH VIÊN
TỈNH BÌNH THUẬN
TP. PHAN THIẾT - BÌNH THUAN

Phạm Năng Hiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua (*)	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	Thuế	10	283.776.884.870	1.224.149.045.152	1.108.885.293.405	399.040.636.617
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	49.682.299.243	289.241.312.376	284.545.689.329	54.377.922.290
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	65.509.885.370	381.848.684.767	375.833.725.028	71.524.845.109
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	30.967.488.381	90.584.146.987	69.969.231.402	51.582.403.966
6	Thuế nộp sau thuế TNDN và trích lập các quỹ	16	119.780.472.868	356.466.931.925	273.787.444.952	202.459.959.841
7	Thuế tài nguyên	17				
8	Thuế nhà đất	18		13.549.200	13.549.200	
9	Tiền thuế đất	19		1.283.048.927	1.283.048.927	
10	Các loại thuế khác	20	17.836.739.008	104.711.370.970	103.452.604.567	19.095.505.411
	Thuế môn bài	21		3.000.000	3.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân	22	17.836.739.008	104.708.370.970	103.449.604.567	19.095.505.411
	Thuế khác	23				
II	Các khoản phải nộp khác	30		469.656.024	469.656.024	
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32		469.656.024	469.656.024	
3	Các khoản phải nộp khác	33				
	Tổng cộng (40=10+30)	40	283.776.884.870	1.224.618.701.176	1.109.354.949.429	399.040.636.617

Ghi chú:

(*) Đối với số còn lại của năm trước chuyển sang là 283.776.884.870 đồng, Công ty đã nộp vào tháng 01/2023.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Bảo Đoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thanh Tùng



Phạm Năng Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xổ số: Kinh doanh vé xổ số kiến thiết

- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- 2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn

- 3.2. Lập dự phòng phải thu nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ, hữu hình, vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí có giá trị xuất dùng lớn, chi phí thuế đất trả trước phát sinh trong năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

6. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu, phải trả.

Các khoản phải thu, phải trả thương mại và các khoản phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ về quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt nam

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

8.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của công ty xổ số kiến thiết bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được phép kinh doanh, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác, doanh thu từ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật và thu nhập khác.

8.1.1. Doanh thu hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền bán vé xổ số truyền thống theo quy định của Bộ Tài chính đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được thể hiện dưới 2 hình thức:

- Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu chưa có thuế) để xác định kết quả kinh doanh của công ty.

- Doanh thu có thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt (gọi tắt là doanh thu có thuế) để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng, chi phòng chống số đề.

8.2.2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số: là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của công ty.

8.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	777.363.000	242.784.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	342.432.335.311	258.574.781.299
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	403.209.698.311	318.817.565.299
	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		

- Các khoản đầu tư khác
- Đầu tư vào đơn vị khác

Cuối kỳ

Đầu năm

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

251.894.799.119

223.107.354.874

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

4. Trả trước cho người bán

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC
- Trung tâm văn hóa - Thông tin và thể thao huyện Hàm Tân

15.636.189

18.445.189

720.000.000

720.000.000

735.636.189

738.445.189

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

898.506.650

3.037.763.386

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

898.506.650

3.037.763.386

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

11/11/2011
 11/11/2011
 11/11/2011
 11/11/2011
 11/11/2011

Cộng**8. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ, hàng hoá	238.851.376	304.253.569
- Hàng gửi bán	1.117.515.510	1.116.899.364
- Vé xổ số	3.015.907.500	3.395.238.050
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mắt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mắt phẩm chất		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

9. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****Cộng****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	122.308.622.345	10.757.976.971	7.048.085.423	630.127.000	432.183.636	141.176.995.375
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	122.308.622.345	10.757.976.971	7.048.085.423	630.127.000	432.183.636	141.176.995.375
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.473.030.598	7.425.059.315	4.941.552.476	390.964.368	205.147.209	27.435.753.966
- Khấu hao trong kỳ	2.523.228.048	555.635.454	224.101.764	38.161.494	44.098.362	3.385.225.122
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	16.996.258.646	7.980.694.769	5.165.654.240	429.125.862	249.245.571	30.820.979.088
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	107.835.591.747	3.332.917.656	2.106.532.947	239.162.632	227.036.427	113.741.241.409
- Tại ngày cuối kỳ	105.312.363.699	2.777.282.202	1.882.431.183	201.001.138	182.938.065	110.356.016.287

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	4.197.500.000	548.800.000	86.447.818	4.832.747.818
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác		37.300.000		37.300.000
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ	4.197.500.000	586.100.000	86.447.818	4.870.047.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		548.800.000	86.447.818	635.247.818
- Khấu hao trong kỳ		1.042.796		1.042.796
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối kỳ		549.842.796	86.447.818	636.290.614
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.197.500.000			4.197.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	4.197.500.000	36.257.204		4.233.757.204

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm			
- Thuê tài chính trong kỳ			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong kỳ			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Tăng khác			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
- Giảm khác			
Số cuối kỳ			
Giá trị còn lại			

- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ			

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá trị		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Cuối kỳ

Đầu năm

14. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	90.356.214	121.613.349

b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	292.053.785	259.833.554
Cộng	382.409.999	381.446.903

Cuối kỳ Đầu năm

15. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Trong kỳ

Đầu năm

Tăng

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống			
Trên 1 năm đến 5 năm			
Trên 5 năm			

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc

Gốc

Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ

Đầu năm

17. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết cho từng đối tượng phải trả:

+ Công ty Cổ phần in và bao bì Bình Thuận	5.610.000.000	2.297.754.000
+ Công ty TNHH MTV XSKT TP.HCM - XN in Tài Chính	4.488.000.000	2.570.400.000
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Minh Phú		89.222.964
+ Công ty CP TM-DV-SX Việt Thương		74.535.600
+ Công ty TNHH Xây Lấp Phạm Đình		44.873.154
+ Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc xanh	2.020.000	2.020.000
+ Công ty CP Đầu tư Quảng cáo Song Hành		45.246.000

Cộng**10.100.020.000****5.124.051.718****b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng**d) Phải trả người bán là các bên liên quan****18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	1.224.618.701.176	399.040.636.617
- Thuế GTGT phải nộp	289.241.312.376	54.377.922.290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	381.848.684.767	71.524.845.109
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.584.146.987	51.582.403.966
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	90.582.403.966	51.582.403.966
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.743.021	
- Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN và trích lập các quỹ	356.466.931.925	202.459.959.841
<i>Trong đó:</i>		
+ Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN và trích lập các quỹ năm nay	356.459.959.841	202.459.959.841
+ Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN và trích lập các quỹ năm trước	6.972.084	
- Thuế thu nhập cá nhân	104.708.370.970	19.095.505.411
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.296.598.127	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	469.656.024	
Cộng	1.224.618.701.176	399.040.636.617

b) Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

19. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

20. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

1.496.688.724

1.496.688.724

830.824

3.150.915.537

3.151.746.361**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối kỳ

Đầu năm

21. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**

Cuối kỳ

Đầu năm

Kỳ hạn

Lãi suất

Kỳ hạn

22. Trái phiếu phát hành**22.1. Trái phiếu thường****a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng**b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ****Cộng****22.2. Trái phiếu chuyển đổi:****a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối kỳ

Đầu năm

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng phải trả tiền lương người lao động)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	344.569.015.592						344.569.015.592
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	344.569.015.592						344.569.015.592
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác			361.866.931.925				361.866.931.925
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác			361.866.931.925				361.866.931.925
Số dư cuối năm nay	344.569.015.592						344.569.015.592

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

344.569.015.592

344.569.015.592

344.569.015.592

344.569.015.592

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong kỳ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	2.927.506.581.865
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	

Cộng

2.927.506.581.865

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	5.815.601.614

Cộng

5.815.601.614

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;

01
CÓI
TH
TTH
SỐ K
TIP
NH I
ET

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

1.172.263.287

Cộng**1.172.263.287****7. Chi phí khác**

- Các khoản khác.

538.508.209

Cộng**538.508.209****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Lương người quản lý, kiểm soát viên và người lao động
- Các khoản chi phí QLDN khác.
 - + Chi phí QLDN 06 tháng đầu năm 2023
 - + Chi phí QLDN năm 2022 (Điều chỉnh thuế SĐDPNN do điều chỉnh đơn giá đất)

23.147.005.572

23.147.005.572

23.257.417.634

23.248.702.529

8.715.105

Cộng**46.404.423.206****b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

Cộng**c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí dự phòng
- Chi phí khác bằng tiền

520.381.685

24.387.209.478

3.381.867.920

1.855.930.219

844.562.042

15.414.471.862

Cộng**46.404.423.206****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành, trong đó:

90.584.146.987

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay

90.582.403.966

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước

1.743.021

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

90.584.146.987

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Chi phí tiền lương, thưởng và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty

- Chi phí tiền lương
- Các chi phí khác có liên quan

Cộng

Năm nay

Năm trước

299.276.304

204.342.690

33.221.048

62.479.656

332.497.352**266.822.346****VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Thị Bảo Đoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

Lập ngày 13 tháng 7 năm 2023
QUẢN LÝ CHỨC VỤ, GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên và đóng dấu)


Phạm Năng Hiệp

CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	6 TĐN 2022	6 TĐN 2023	Ghi chú
A	Chi phí tiền lương, thù lao	204.342.690	299.276.304	
B	Chi phí khác có liên quan đến hoạt động của BKS	62.479.656	33.221.048	
1	Chi phí các khoản theo lương (17,5% BHXH, 4,5% BHYT, 2% KPCĐ)	13.045.248	13.045.248	
2	Điện thoại	1.500.000	1.500.000	
3	Ăn ca	3.535.000	3.436.000	
4	Trực hủy vé ế các tỉnh	941.919	-	
5	Chi khám sức khỏe	1.270.000	1.775.000	
6	Tiền trang phục	5.914.760	6.464.800	
7	Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	33.272.729	-	
8	Công tác phí	2.000.000	-	
9	Chi phí có tính chất phúc lợi	1.000.000	7.000.000	
	Tổng cộng	266.822.346	332.497.352	

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Đoàn

Vũ Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH XSKT BÌNH THUẬN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ PHÂN BỐ CÔNG CỤ DỤNG CỤ CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công cụ dụng cụ	Nguyên giá	Thời gian bắt đầu sử dụng	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
1	Bàn làm việc 2	11.090.909	08/2020	2.772.726	0	Hết phân bổ T.07/2022
2	Bàn phụ	5.454.546	08/2020	1.363.637	0	Hết phân bổ T.07/2022
3	04 Tủ hồ sơ cánh kính phân trên 4 ngăn	51.636.364	08/2020	12.909.091	0	Hết phân bổ T.07/2022
4	02 Tủ hồ sơ thấp	8.181.818	08/2020	2.045.455	0	Hết phân bổ T.07/2022
5	Bàn họp 2	8.818.182	08/2020	2.204.544	0	Hết phân bổ T.07/2022
6	06 Ghế họp (có nệm vàng, bọc bố/ ni)	12.654.545	08/2020	3.163.636	0	Hết phân bổ T.07/2022
7	Ghế nệm SG910	3.772.727	12/2020	943.182	0	Hết phân bổ T.11/2022
8	Tủ lạnh Sharp	4.300.000	12/2020	1.075.002	0	Hết phân bổ T.11/2022
9	Bộ Salon gỗ hồng tùng	27.181.818	12/2020	6.795.456	0	Hết phân bổ T.11/2022
	Tổng cộng			33.272.729	0	

Bình Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2023

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Sen



Vũ Thanh Tùng